TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-ST
Ngày: 27-5-2019
V/v tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm T Diễn.

2. Ông Trần Văn Ân.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Yến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 382/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1961.
Địa chỉ: Ấp LP, xã LM, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1967.
Địa chỉ: Ấp LP, xã LM, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1964.
Địa chỉ: Ấp LP, xã LM, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà B và bà N có mặt, ông T vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 12 năm 2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị B trình bày:

Do quen biết nên bà có cho bà Võ Thị N tham gia hụi do bà làm chủ hụi. Bà N tham gia 05 phần hụi của 03 dây hụi từ năm 2013 đến năm 2015, mỗi phần hụi 500.000 đồng/tháng, gồm: 02 phần hụi của dây hụi mở năm 2013, 01 phần hụi của dây hụi mở năm 2014, 02 phần hụi của dây hụi mở năm 2015.

Bà N đã hốt tất cả các phần hụi. Cụ thể ngày tháng mở hụi, mãn hụi và số tiền bà N đã nhận khi hốt hụi các lần thì bà không nhớ nhưng hiện tại các phần hụi đều đã mãn.

Sau khi hốt hụi, bà N phải có trách nhiệm đóng hụi chết cho bà 05 phần với số tiền là 20.000.000 đồng. Ngày 30/6/2017 âm lịch, bà cùng bà N làm giấy viết tay, nội dung bà N thừa nhận còn thiếu bà số tiền 20.000.000 đồng. Bà N hứa 03 tháng sau sẽ T toán tất nợ cho bà nhưng bà N không thực hiện đúng lời hứa. Bà nhiều lần đến nhà yêu cầu bà N và chồng bà N là ông Nguyễn Ngọc T cùng trả tiền nợ hụi còn thiếu nhưng bà N cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Võ Thị N, ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi là 20.000.000 đồng. Do thời gian bà N, ông T thiếu tiền đã lâu nên trong đơn khởi kiện bà yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 30/10/2017 đến ngày 30/11/2018 là 11 tháng x 1% = 2.200.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà cho rằng do biết ông T bệnh nặng, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu bà N và ông T liên đới trả nợ gốc là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo ý kiến bà N xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý cho bà N, ông T trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, trường hợp bà N không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà Võ Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Ngọc T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, từ trước đến nay cùng sống chung nhà và làm ăn chung.

Bà thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2015, bà có tham gia 05 phần hụi do bà Phạm Thị B làm chủ hụi. Bà đã hốt hết các phần hụi và còn thiếu bà B 20.000.000 đồng tiền hụi chết nhưng chưa đóng. Bà đồng ý trả cho bà B số tiền nợ nêu trên. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn, ông T đang bị bệnh hiểm nghèo, gia đình bà thuộc diện hộ nghèo nên bà yêu cầu bà B cho bà và ông T trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án xem xét miễn nộp tiền án phí cho vợ chồng bà.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 11 tháng 3 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ông và bà Võ Thị N là vợ chồng hợp pháp. Từ trước đến nay, ông và bà N sống chung và làm ăn chung. Tuy nhiên, ông không biết việc bà N tham gia hụi do bà B làm chủ và cũng không biết bà N sử dụng tiền hốt hụi vào việc gì nhưng ông vẫn đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả số tiền nợ hụi cho bà B theo số tiền mà bà B và bà N tính toán thống nhất với nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre giải quyết tranh chấp hụi giữa bà với bà Võ Thị N. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự không có yêu cầu thu thập chứng cứ, không có yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu vầu độc lập.

Ông Nguyễn Ngọc T có yêu cầu xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn là bà Phạm Thị B khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị N và ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Bà Võ Thị N thừa nhận số tiền nợ hụi như bà B trình bày, bà và ông Nguyễn Ngọc T đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà B yêu cầu bà N và ông T trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, nếu bà N không đồng ý thì Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà N cho rằng bà và ông T không có khả năng thực hiện theo yêu cầu của bà B, bà xin trả mỗi tháng 500.000 đồng nhưng bà B không đồng ý nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà N đã vi phạm nghĩa vụ góp hụi theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Bà N và ông T là vợ chồng hợp pháp, sống chung, làm ăn chung. Ông T đồng ý cùng bà N trả tiền cho bà B theo số tiền nợ mà bà B và bà N thống nhất nhưng ông không có mặt để thỏa thuận giải quyết vụ án. Vì vậy, việc bà B yêu cầu bà N và ông T liên đới trả tiền nợ hụi là có cơ sở chấp nhận, buộc bà N và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền nợ hụi là 20.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do bà N và ông T thuộc trường hợp hộ nghèo nên được miễn nộp tiền án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà B không phải chịu án phí. Trả lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 555.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B.

Buộc bà Võ Thị N và ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị B số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị N và ông Nguyễn Ngọc T được miễn nộp tiền án phí.

Trả cho bà Phạm Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 555.000đ (Năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000094 ngày 27 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Trang

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.